

THÔNG BÁO

Về việc yêu cầu báo giá hóa chất, vật tư xét nghiệm

Kính gửi: Các công ty sản xuất, kinh doanh trên toàn quốc.
(Sau đây gọi chung là các công ty)

Bệnh viện Y dược cổ truyền Kiên Giang có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu mua sắm hóa chất, vật tư xét nghiệm giai đoạn 2026-2027 (đợt 2) với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá

- Bệnh viện Y dược cổ truyền Kiên Giang – địa chỉ: 64 đường Đồng Đa, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang.

- Thư mời báo giá này được đăng tải công khai tại trang thông tin điện tử của Bệnh viện tại địa chỉ <http://benhvienyductkg.vn> và hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia tại địa chỉ <https://muasamcong.mpi.gov.vn>.

2. Cách thức tiếp nhận báo giá

- Nhận báo giá bằng một trong 02 cách thức:

+ Nhận trực tiếp hoặc bằng thư chuyển phát tại địa chỉ: Khoa Dược – Bệnh viện Y dược cổ truyền Kiên Giang (địa chỉ: 64 đường Đồng Đa, phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang). Bìa thư ghi rõ “Báo giá HC, VTXN”.

+ Nhận qua email: khoaduoc.yductkg@gmail.com.

- Thông tin liên hệ người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: DS Nguyễn Nhật Nam – nhân viên khoa Dược, số điện thoại: 085.751.3873, địa chỉ email: khoaduoc.yductkg@gmail.com.

3. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ ngày 21 tháng 5 năm 2026 đến trước 09h00 phút ngày 01 tháng 6 năm 2026.

- Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

4. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày (Khuyến khích các công ty báo giá với thời gian hiệu lực dài hơn 90 ngày), kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2026.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục hàng hóa yêu cầu báo giá: chi tiết theo phụ lục 01 đính kèm .

2. Địa điểm, cung cấp: Khoa Dược – Bệnh viện Y dược cổ truyền Kiên Giang – địa chỉ: 64 đường Đồng Đa, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang.

3. Hồ sơ báo giá và lưu ý:

- Các Công ty phải chào giá đúng theo mẫu hướng dẫn đính kèm tại Phụ lục 02.
- Các Công ty cần cung cấp đầy đủ các thông tin yêu cầu trong Bảng báo giá đồng thời chịu trách nhiệm về thông tin trên bảng báo giá mà công ty đã cung cấp.

Bệnh viện Y dược cổ truyền Kiên Giang rất mong nhận được sự quan tâm của các Công ty./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT (02b).



GIÁM ĐỐC

BS. CKII. Hồng Văn Thao

PHỤ LỤC I

Danh mục Hóa chất, vật tư xét nghiệm mời chào giá

(Kèm theo Thông báo số 533/TB-BV ngày 21 tháng 5 năm 2026 của Bệnh viện Y dược cổ truyền Kiên Giang)

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
I. Hóa chất, vật tư xét nghiệm tương thích với máy sinh hóa TC-Matrix và RX-Daytona plus				
1	Thuốc thử xét nghiệm Glucose	Hóa chất phân tích sinh hóa Glucose - R1: Tris pH 8.25: 92 mmol/l; Phenol: 0.3 mmol/l - R2: Glucose oxidase: 15000 U/L; Peroxidase: 1000 U/L; 4-Aminophenazone: 2.6 mmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc FDA	ml	9,000
2	Thuốc thử xét nghiệm Ure	Hóa chất phân tích sinh hóa Urea - R1 Buffer: TRIS pH 7,8: 80 mmol/L; α -Ketoglutarate: 6 mmol/L; Urease 75000 U/L -R2 Enzymes: GLDH: 60000 U/L; NADH: 0,32 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc FDA	ml	6,900
3	Thuốc thử xét nghiệm Creatinine	Hóa chất phân tích sinh hóa Creatinine -R1 Picnic acid:17,5 mmol/L; -R2 Sodium hydroxide: 0,29 mol/L Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc FDA	ml	6,900
4	Thuốc thử xét nghiệm ALT/SGPT	Hóa chất phân tích sinh hóa GPT / ALT -LQ. IFCC. Enzymatic - UV - R1: Tris pH 7.8: 100 mmol/l; Lactate dehydrogenase (LDH): 1200 U/L; L-Alanine: 500mmol/l - R2: NADH: 0.18 mmol/l.; α -Ketoglutarate: 15 mmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc FDA	ml	6,700

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
5	Thuốc thử xét nghiệm AST/SGOT	Hóa chất phân tích sinh hóa GOT / AST -LQ. IFCC Enzymatic –UV - R1: Tris pH 8.25: 80mmol/l; Lactate dehydrogenase (LDH): 800U/L; Malate dehydrogenase (MDH): 600U/L; L-Aspartate: 200mmol/l - R2: NADH: 0.18 mmol/l; A-Ketoglutarate: 12 mmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc FDA	ml	6,700
6	Thuốc thử xét nghiệm Gamma-glutamyl transferase	Hóa chất phân tích sinh hóa g-GT-LQ - R1: Tris pH 8.25: 100 mmol/l; Glycylglycine: 100 mmol/l - R2: L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide: 3 mmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc FDA	ml	4,000
7	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol	Hóa chất phân tích sinh hóa Cholesterol Thành phần có : PIPES pH 6,9: 90 mmol/L; Phenol: 26 mmol/L; Cholesterol esterase (CHE): 1000 U/L; Cholesterol oxidase (CHOD): 300 U/L; Peroxidase (POD): 650 U/L; 4 - Aminophenazone (4-AP): 0,4mmol/L. Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc FDA	ml	8,200
8	Thuốc thử xét nghiệm Triglyceride, GPO	Hóa chất phân tích sinh hóa Triglycerides Thành phần có: GOOD pH 6.3: 50 mmol/L; p-Chlorophenol: 2 mmol/L; Lipoprotein lipase (LPL): 150000 U/L; Glycerol kinase (GK): 500 U/L; Glycerol-3-oxidase (GPO) 3500 U/L; Peroxidase (POD): 440 U/L; 4 – Aminophenazone (4-AP) 0,1 mmol/L; ATP: 0,1 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc FDA	ml	8,200

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
9	Thuốc thử xét nghiệm HDL - Cholesterol	Hóa chất phân tích sinh hóa HDLc -D - R1: N,N-bis(2-hydroxyethyl)-2-aminoethanesulphonic acid pH 6,6: 100 mM; N-(2-hydroxy-3-sulfoethyl)-3,5-dimethoxyaniline (HDAOS): 0.7 mM; Cholesterol Esterase $\geq$ 800 U/L; Cholesterol oxidase $\geq$ 500 U/L; Catalase $\geq$ 300 U/L; Ascorbic oxidase $\geq$ 3000 U/L - R2: N,N-bis(2-hydroxyethyl)-2-aminoethanesulphonic acid pH 7,0: 1.1mmol/l; 4 – aminoantipyrine (4-AA): 100 mM; Peroxidase $\geq$ 3500 U/L. Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc FDA Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc FDA	ml	4,500
10	Thuốc thử xét nghiệm LDL-Cholesterol	Hóa chất phân tích sinh hóa LDLc - R 1: PIPES Buffer pH 7,0: 50 mmol/L; Cholesterol esterase (CHE) $\geq$ 600 U/L; Cholesterol oxidase (CHOD) $\geq$ 500 U/L; Catalase $\geq$ 600 KU/L TOOS 2 mmol/L - R2: PIPER Buffer pH 7,0: 50 mmol/L; 4 – Aminoantipyrine (4-AA): 4 mmol/L; Peroxidase (POD) $\geq$ 4 KU/L Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc FDA	ml	800
11	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	Hóa chất phân tích sinh hóa Direct Bilirubin -R1: Sulfamic acid: 10 0 mM; -R2: 2,4-DPD: 0.5 mM; Hydrochloric acid (HCL): 0.3 M. Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc FDA	ml	200
12	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin toàn phần	Hóa chất phân tích sinh hóa Toltal Bilirubin: -R1: Surfactants: <1%; Hydrochloric acid (HCl): $\geq$160mM ; - R2: 2,4-DPD $\geq$2 mM; Hydrochloric acid (HCl): $\geq$120mM; Surfactant <1% Dải đo: từ 0.1mg/dL đến $\leq$ 30mg/dL. Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc FDA	ml	200

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
13	Thuốc thử xét nghiệm Uric Acid	Hóa chất phân tích sinh hóa URIC ACID - R 1 Buffer : Phosphate pH 7,4: 50 mmol/L; 2-4 Dichlorophenol sulfonate (DCPS): 4 mmol/L - R 2 Enzymes :Uricase: 60 U/L; Peroxidase (POD): 660 U/L; Ascorbate oxidase: 200 U/L; 4 – Aminophenazone (4-AP): 1 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc FDA	ml	3,600
14	Thuốc thử xét nghiệm Albumin	Hóa chất phân tích sinh hóa Albumin. Thành phần: Bromocresol green pH 4,2: 0,12 mmol/L. Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc FDA	ml	720
15	Thuốc thử xét nghiệm Protein	Hóa chất phân tích sinh hóa Total Proteins Thành phần: R Biuret: Sodium potassium tartrate: 15 mmol/L; Sodium iodide: 100 mmol/L; Potassium iodide: 5 mmol/L; Copper (II) sulphate: 19 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc FDA	ml	720
16	Bóng đèn tương thích máy sinh hóa TC-Matrix	Đèn Halogen – Tungsten là loại đèn long-life bền bỉ với tuổi thọ cao nhờ bộ phận bảo vệ đèn.	Cái	6
17	Cuvette máy sinh hóa	Cuvet dùng để chứa mẫu và hóa chất phản ứng dùng cho máy Sinh hoá tự động TC-Matrix. Chính hãng: Teco Diagnostics – Mỹ	Cái	11,000
18	Dung dịch rửa Alkaline	Alkaline Solution Spintech: dung dịch rửa kiềm dành cho máy xét nghiệm sinh hóa	ml	10,400
19	Dung dịch rửa Acid	Acid Solution Spintech: Dung dịch rửa acid cho máy xét nghiệm sinh hóa	ml	5,200
20	Bóng đèn tương thích máy Sinh hóa Randox daytona plus	Bóng đèn dùng cho máy xét nghiệm Sinh hóa tự động RX- Daytona Plus. Là nguồn sáng cho các đo lường độ hấp thụ ánh sáng trong các phản ứng dung dịch lỏng. Công suất: 12V - 20W	cái	7

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
II. Hoá chất, vật tư xét nghiệm tương thích với máy điện giải đồ 9180 Electrolyte Analyzer				
21	Điện cực K ⁺ (Kali)	Được thiết kế sử dụng với máy điện giải nhằm xác định giá trị K ⁺ trong máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương và nước tiểu giúp hỗ trợ chẩn đoán và theo dõi	Cái	5
22	Điện cực Cl ⁻ (Clo)	Được thiết kế sử dụng với máy điện giải nhằm xác định giá trị Cl ⁻ trong máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương và nước tiểu giúp hỗ trợ chẩn đoán và theo dõi	Cái	5
23	Điện cực Referene (điện cực tham chiếu)	Reference Electrode sử dụng với máy xét nghiệm điện giải (Electrolyte Analyzer), đóng vai trò điện cực phụ trợ của các điện cực đo và do đó hoàn thành mạch điện.	Cái	5
24	Trạm đựng điện cực tham chiếu	Vỏ điện cực tham chiếu sử dụng cho máy xét nghiệm điện giải.	Cái	5
25	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng các chất điện giải K ⁺ (Kali), Ca ²⁺ (Calci), Na ⁺ (Natri), Cl ⁻ (Clo), Li ⁺ (Lithi)	-Bao gồm: 1 Thuốc thử : Chất chuẩn A (350 mL), Chất chuẩn B (85 mL), Chất chuẩn C (85 mL), Dung dịch tham chiếu (100 mL) -Thành phần có hoạt tính: Natri (Na ⁺): 150.0mmol/L (Chuẩn A), 100.0mmol/L (Chuẩn B) 150.0mmol/L (Chuẩn C); Kali(K ⁺): 5.0mmol/L (Chuẩn A), 1.8mmol/L (Chuẩn B), 5.0mmol/L (Chuẩn C); Chloride(Cl ⁻): 115.0mmol/L (Chuẩn A), 72.0mmol/L (Chuẩn B), 115.0mmol/L (Chuẩn C), Calci(Ca ²⁺): 0.9mmol/L (Chuẩn A), 1.5mmol/L (Chuẩn B), 0.9mmol/L (Chuẩn C); Lithium(Li ⁺): 0.3mmol/L (Chuẩn A), 0.3mmol/L (Chuẩn B), 1.4mmol/L (Chuẩn C). Dung dịch tham chiếu 100mL: Thành phần có hoạt tính Kalichloride 1.2mmol/L	ml	52,700
26	Dung dịch rửa máy hàng ngày dùng cho máy điện giải	Dung dịch nước chứa natri clorua và chất tẩy rửa dùng để thực hiện bảo dưỡng hàng ngày trước khi sử dụng máy phân tích	ml	250
27	Dung dịch rửa điện cực natri	Dung dịch ngâm nước của muối amoni dùng để thực hiện bảo dưỡng hàng ngày trước khi sử dụng máy phân tích	ml	250

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
28	Dung dịch rửa để làm sạch bên ngoài định kỳ hoặc khử nhiễm các hệ thống đo lường	Dung dịch natri hypoclorit thể nước để định kỳ vệ sinh hoặc khử nhiễm bên ngoài hệ thống đo theo quy trình thủ công hoặc tự động.	ml	250
29	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Natri, Kali, Calci, Clorid	Là mẫu chứng đa chất phân tích được sử dụng theo cách thủ công để theo dõi phép đo Na ⁺ , Ca ²⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ và Li ⁺ bằng các điện cực trên máy điện giải	ml	180
III. Chất nội kiểm tổng phân tích nước tiểu				
30	Nội kiểm nước tiểu mức 1	Dạng lỏng, thành phần 100% từ nước tiểu người. Đáp ứng 13 thông số, bao gồm thông số Albumin. Thích hợp cho xét nghiệm tại chỗ (POCT). Bảo quản 2-8oC. Mở nắp trong vòng 30 ngày 2-25 độ C hoặc tương đương.	ml	288
31	Nội kiểm nước tiểu mức 2	Dạng lỏng, thành phần 100% từ nước tiểu người. Đáp ứng 13 thông số, bao gồm thông số Albumin. Thích hợp cho xét nghiệm tại chỗ (POCT). Bảo quản 2-8oC. Mở nắp trong vòng 30 ngày 2-25 độ C hoặc tương đương.	ml	288
IV. Vật tư tương thích với máy Urilyzer 100				
32	Que nước tiểu 11 thông số	Thông số: Đo được 11 thông số nước tiểu bao gồm: Glucose, pH, Protein, máu, Ketones, Nitrite, Bilirubin, Urobilinogen, tỷ trọng, bạch cầu, acid Ascorbic. Thành phần thuốc thử Ascorbic acid: 2,6-dichlorophenolindophenol 0.7 % Bilirubin: diazonium salt 3.1 % Máu: tetramethylbenzidine-dihydrochloride 2.0 %, isopropylbenzol-hydroperoxide 21.0 % Glucose: glucose oxidase 2.1 %; peroxidase 0.9 %; otolidine-hydrochloride 5.0 % Ketones: sodium nitroprusside 2.0 % Bạch cầu: carboxylic acid ester 0.4 %; diazonium salt 0.2 % Nitrite: tetrahydrobenzo[h]quinolin-3-ol 1.5 %; sulfanilic acid 1.9 % pH: methyl red 2.0 %; bromothymol blue 10.0 % Protein: tetrabromophenol blue 0.2 % Tỷ trọng: bromothymol blue 2.8 % Urobilinogen: diazonium salt 3.6 %	que	9,000
Tổng cộng: 32 khoản				

PHỤ LỤC 02

CÔNG TY:.....
 ĐỊA CHỈ:.....
 SỐ ĐIỆN THOẠI:.....
 EMAIL:.....



BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Y dược cổ truyền Kiên Giang.

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện Y dược cổ truyền Kiên Giang, Công ty chúng tôi báo giá chi tiết như sau:

1. Báo giá cho các hàng hóa và dịch vụ liên quan

Stt	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Thành phần, tiêu chí, thông số kỹ thuật cơ bản	Mã HS	Năm sản xuất	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1												
2												
3												
...												

2. Đơn giá đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí theo luật định, chi phí vận chuyển, giao hàng, chi phí cho các dịch vụ có liên quan. Báo giá này có hiệu lực trong vòng:.....ngày [ghi cụ thể số ngày, nhưng không nhỏ hơn 90 ngày, khuyến khích nhà thầu báo giá với thời gian hiệu lực 90 ngày], kể từ ngày.....tháng.....năm 2026 [ghi ngày kết thúc nhận báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của hàng hóa nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày..... tháng năm 202.....

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

(Ký, ghi rõ chức vụ, họ tên)

